

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NEWLAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NEWLAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CP TM VÀ XD NEWLAND

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702992424

**3. Ngày thành lập:** 05/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

129, lô D47, đường D11, khu dân cư 5D, Ấp 5, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0931 099 555

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                        | 6810(Chính) |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản | 6820        |
| 3.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Kiểm định xây dựng                                               | 7120        |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                           | 4652        |
| 5.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                        | 7810        |
| 6.  | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                   | 7820        |
| 7.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                           | 7830        |
| 8.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                        | 8211        |
| 9.  | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: trò chơi điện tử                        | 9329        |
| 10. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                       | 2023        |
| 11. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ vàng , bạc , trang sức          | 4773        |
| 12. | Xây dựng nhà để ở                                                                                            | 4101        |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                      | 4102        |
| 14. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                   | 3312        |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                       | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn các loại sơn nước, sơn dầu sơn công nghiệp, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                        | 4312 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                           | 4329 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, tôn                                                                                           | 4662 |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                 | 7410 |
| 21. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                  | 7710 |
| 22. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                     | 4641 |
| 23. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                    | 8130 |
| 24. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công cơ khí; Tiện, phay, bào, hàn, cắt, mài, đục                                                           | 2592 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                   | 3314 |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                            | 4211 |
| 27. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                        | 4229 |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                               | 4299 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Thi công lắp đặt hệ thống điện, báo cháy, báo trộm, camera quan sát                                                                   | 4321 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                           | 4330 |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                             | 4212 |
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                      | 4390 |
| 33. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn cây xanh, cây giống                                                         | 4620 |
| 34. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                        | 4513 |
| 35. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                           | 4520 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                           | 4933 |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                          | 7730 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                    | 4322 |
| 39. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát                                                                                                         | 4633 |
| 40. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm, mỹ phẩm, hàng trang trí nội thất, đồ điện gia dụng và đồ dùng khác cho gia đình                      | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện( Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện)-Bán buôn máy móc, thiết bị ngành xây dựng-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác | 4659 |
| 42. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp- Thiết kế nội , ngoại thất công trình công trình dân dụng và công nghiệp, đo đạc bản đồ địa chính                                   | 7110 |
| 43. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe cơ giới                                                                                                                                                                                                            | 4511 |
| 44. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                      | 4530 |
| 45. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn dăm bào , củi vụn , phế liệu các loại                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 46. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng , quán ăn , hàng ăn uống                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê , giải khát                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                     | 4931 |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ NGỌC<br>HIỀN   | Thôn Thanh Hà,<br>Xã Đông Thanh,<br>Huyện Lâm Hà,<br>Tỉnh Lâm Đồng,<br>Việt Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 450.000       | 4.500.000.000            | 15,000       | 0681900020<br>06                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Tổng số                            | 450.000       | 4.500.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>VĂN LỢI | Thôn Bãi Cháy,<br>Xã Thành Vinh,<br>Huyện Thạch<br>Thành, Tỉnh<br>Thanh Hoá, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.400.0<br>00 | 24.000.000.000           | 80,000       | 0380900197<br>81                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Tổng số                            | 2.400.0<br>00 | 24.000.000.000           | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                            |                           |         |               |       |                  |
|---|--------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|------------------|
| 3 | PHẠM THỊ GẮM | Thôn Kim Trang Tây, Xã Lam Sơn, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 5,000 | 0841860003<br>12 |
|   |              |                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |              |                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |              |                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |              |                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |              |                                                                            | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 5,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN LỢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 25/11/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038090019781

Ngày cấp: 10/12/2019

Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Bãi Cháy, Xã Thành Vinh, Huyện Thạch Thành, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 129, lô D47, đường D11, khu dân cư 5D, Ấp 5, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương